

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

MỞ RỘNG VỐN TỪ : SỨC KHOẺ

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mở rộng và tích cực hoá vốn từ thuộc chủ điểm sức khoẻ của HS.
2. Cung cấp cho HS một số thành ngữ, tục ngữ liên quan đến sức khoẻ.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Bút dạ ; một số tờ phiếu khổ to viết nội dung BT1, 2, 3.
- *VBT Tiếng Việt 4, tập hai* (nếu có).

35

Bài tập 3

Cách tổ chức hoạt động tương tự như BT2. HS đọc thuộc các thành ngữ sau khi đã điền hoàn chỉnh các từ ngữ ; viết vào vở lời giải đúng :

| | | | |
|-------------|--------|--------------|------------------|
| a) Khoẻ như | – voi | b) Nhanh như | – cất (chim cất) |
| | – trâu | | – gió |
| | – hùm | | – chớp |
| | | | – điện |
| | | | – sóc |

Bài tập 4

– HS đọc yêu cầu của bài. GV gợi ý :

+ Người "Không ăn không ngủ" được là người như thế nào ?

+ "Không ăn không ngủ" được khổ như thế nào ?

+ Người "Ăn được ngủ được" là người như thế nào ?

+ "Ăn được ngủ được là tiên" nghĩa là gì ?

– HS phát biểu ý kiến. GV chốt lại :

+ *Tiên* : những nhân vật trong truyện cổ tích, sống nhàn nhã, thư thái trên trời, tượng trưng cho sự sung sướng (*Sướng như tiên*).

+ Ăn được ngủ được nghĩa là có sức khoẻ tốt.

+ Có sức khoẻ tốt sung sướng chẳng kém gì tiên.

3. Củng cố, dặn dò

GV nhận xét tiết học. Yêu cầu HS học thuộc lòng các thành ngữ, tục ngữ trong bài.

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

A – KIỂM TRA BÀI CŨ

GV kiểm tra 2 HS đọc đoạn văn kể về công việc làm trực nhật lớp, chỉ rõ các câu *Ai làm gì ?* trong đoạn viết (BT3, tiết LTVC trước).

B – DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài : GV nêu MĐ, YC cần đạt của bài học.

2. Hướng dẫn HS làm bài tập

Bài tập 1

– 1 HS đọc nội dung BT (đọc cả mẫu).

– HS đọc thầm lại yêu cầu của bài, trao đổi theo nhóm nhỏ để làm bài. GV phát phiếu cho các nhóm.

– Đại diện các nhóm trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, kết luận nhóm thắng cuộc (nhóm tìm được đúng và nhiều từ).

VD :

- | | |
|---|---|
| a) Từ ngữ chỉ những hoạt động có lợi cho sức khỏe | <i>tập luyện, tập thể dục, đi bộ, chạy, chơi thể thao, ăn uống điều độ, nghỉ ngơi, an dưỡng, nghỉ mát, du lịch, giải trí...</i> |
| b) Từ ngữ chỉ những đặc điểm của một cơ thể khỏe mạnh | <i>vạm vỡ, lực lưỡng, cân đối, rắn rỏi, rắn chắc, săn chắc, chắc nịch, cường tráng, dẻo dai, nhanh nhẹn, ...</i> |

(GV không đòi hỏi HS tìm đầy đủ các từ ngữ này.)

Bài tập 2

– GV nêu yêu cầu của BT2.

– HS trao đổi theo nhóm tìm từ ngữ chỉ tên các môn thể thao.

– GV dán lên bảng 3 – 4 tờ phiếu, phát bút dạ mời các nhóm lên bảng thi tiếp sức. HS cuối cùng thay mặt nhóm đọc kết quả làm bài. Tổ trọng tài và GV nhận xét, bình chọn nhóm thắng cuộc – nhóm tìm được đúng và nhiều từ ngữ chỉ tên các môn thể thao.

– HS viết vào vở hoặc VBT (nếu có) ít nhất 15 từ ngữ chỉ tên các môn thể thao.

VD : bóng đá, bóng chuyền, bóng chày, bóng bầu dục, cầu lông, quần vợt (ten nít), khúc côn cầu, chạy, nhảy cao, nhảy xa, đẩy tạ, bắn súng, bơi, đấu vật, đấu kiếm, đấm bốc (quyền Anh), cử tạ, xà đơn, xà kép, nhảy ngựa, bắn súng, trượt tuyết, leo núi, đua mô tô, cờ vua, cờ tướng,...